

Số: 1081/TB-VKS

Yên Bái, ngày 29 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán NSNN quý II năm 2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái Thông báo công khai số liệu thực hiện và thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước của quý II năm 2025 như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Công trình trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

- Tổng giao vốn năm 2025: 4.200.000.000 đồng.
- Thực hiện giải ngân trong quý II: 3.711.966.000 đồng.
- Lũy kế giải ngân : 3.711.966.000 đồng
- Kinh phí còn lại: 488.034.000 đồng

2. Chi ngân sách nhà nước năm 2025

2.1. Kinh phí ngân sách nhà nước giao Ngân sách trung ương

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 1.654.116.000 đồng

Trong đó: 154.116.000 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ:

1.500.000.000 đồng - Kinh phí thực hiện không tự chủ:

- Kinh phí được giao đầu năm: 59.362.916.000 đồng

Trong đó: 50.169.016.000 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ

8.974.200.000 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ

219.700.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ

- Kinh phí được giao bổ sung trong quý II: 13.421.886.806 đồng

(Kinh phí thực hiện không tự chủ Gồm: KP mua sắm theo Đề án: 796.000.000 đồng và kinh phí nghỉ hưu theo NĐ 178/2024 và NĐ67/2025: 12.434.897.806 đồng)

- Kinh phí được sử dụng trong năm 72.784.802.806 đồng
- Trong đó:* 50.169.016.000 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ
22.396.086.806 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ
219.700.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ
- Thực hiện trong quý II/2025: 26.159.656.671 đồng
- Trong đó:* 13.004.993.665 đồng - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ
13.107.138.006 đồng - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ
47.525.000 đồng - Kinh phí đào tạo nghiệp vụ

2.2. Kinh phí ngân sách địa phương

- Tổng dự toán giao: 125.000.000 đồng
- KP đã thực hiện trong quý II: 15.724.000 đồng
- Lũy kế KP thực hiện: 89.148.000 đồng
- Kinh phí còn lại: 35.852.000 đồng

3. Kết quả đạt như sau: (Chi tiết phụ lục đính kèm)

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ 13.004.993.665 đồng, trong quý đạt 25,9 % so kế hoạch dự toán giao trong năm.
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 13.107.138.006 đồng, trong quý đạt 58,8 % so kế hoạch dự toán giao trong năm.
- Kinh phí đào tạo nghiệp vụ: 47.525.000 đồng, trong quý đạt 7.5% so kế hoạch dự toán giao trong năm.

Trên đây là thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái./.

Nơi nhận:

- C3.VKSTC (để báo cáo)
- Trang tin điện tử (để đăng tin)
- Lưu VT, KT

**KT, VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Lê Xuân Hùng

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái
Chương: 004



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2025

(Kèm theo Thông báo số 1081/TB-VKS ngày 29/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	So sánh thực hiện quý /Dự toán năm (tỷ lệ%)	So sánh thực hiện quý với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	72.784.802,8	26.159.656,7	35,9	265,9
1	Chi quản lý hành chính	72.565.102,8	26.112.131,7	36,0	266,6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.169.016,0	13.004.993,7	25,9	139,3
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.396.086,8	13.107.138,0	58,5	2872,6
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	219.700,0	47.525,0	21,6	106,1
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	219.700,0	47.525,0	7,5	106,1
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái
Chương: 004



(Kèm theo Thông báo số 1081/TB-VKS ngày 19/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái)

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị		Tổng dự toán giao thực hiện trong năm	Thực hiện chi NSNN trong quý I/2025					So sánh thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ%)	So sánh thực hiện quý với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Tổng số	Trong đó					
				Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=4/3	9	
1	Văn phòng VKS tỉnh	42.063.902.806	18.519.693.606	5.694.433.000	12.777.735.606	47.525.000	44,0	432,1	
2	VKS thành phố Yên Bái	4.750.600.000	1.086.855.880	1.069.030.580	17.825.300		22,9	131,6	
3	VKS huyện Yên Bình	3.639.200.000	828.509.278	795.727.078	32.782.200		22,8	105,9	
4	VKS huyện Trấn Yên	3.082.300.000	725.828.000	708.597.000	17.231.000		23,5	123,6	
5	VKS huyện Văn Yên	3.577.200.000	798.956.667	779.601.667	19.355.000		22,3	123,1	
6	VKS huyện Lục Yên	3.144.700.000	726.103.200	691.535.900	34.567.300		23,1	135,5	
7	VKS huyện Văn Chấn	3.684.800.000	851.918.000	788.413.000	63.505.000		23,1	140,9	
8	VKS thị xã Nghĩa Lộ	3.686.900.000	897.509.140	855.596.740	41.912.400		24,3	147,8	
9	VKS huyện Trạm Tấu	2.551.500.000	1.113.628.000	1.081.714.100	31.913.900		43,6	225,3	
10	VKS huyện Mù Cang Chải	2.603.700.000	610.654.900	540.344.600	70.310.300		23,5	131,3	
Tổng cộng		72.784.802.806	26.159.656.671	13.004.993.665	13.107.138.006	47.525.000		265,9	